

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NICOS VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NICOS VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NICOS VIET NAM INVESTMENT TRADING SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NICOS VIET NAM JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108447788

3. Ngày thành lập: 26/09/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Nhà số 04-N2 ngõ 1 đường Nguyễn Hoàng Tôn, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Dịch vụ đóng gói	8292
2.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
3.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
4.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
5.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
6.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
7.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
8.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
9.	Điều hành tua du lịch	7912
10.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
11.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
12.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
13.	Đại lý du lịch	7911
14.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
15.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
16.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
17.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
18.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
19.	Cho thuê xe có động cơ	7710

20.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
21.	Xây dựng nhà để ở	4101
22.	Xây dựng nhà không để ở	4102
23.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
24.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
25.	Xây dựng công trình điện	4221
26.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
27.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
28.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
29.	Xây dựng công trình thủy	4291
30.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
31.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
32.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
33.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
34.	Bán buôn thực phẩm	4632
35.	Bán buôn đồ uống	4633
36.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
37.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
38.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
39.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
40.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
41.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
42.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
43.	Bán buôn tổng hợp	4690
44.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
45.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
46.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
47.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
48.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
49.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
50.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
51.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
52.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
53.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

54.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
55.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
56.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
57.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
58.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
59.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
60.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772(Chính)
61.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
62.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
63.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
64.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
65.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm đấu giá bán lẻ qua internet)	4791
66.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
67.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
68.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
69.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
70.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
71.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
72.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
73.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
74.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
75.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
76.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
77.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
78.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
79.	Quảng cáo	7310
80.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
81.	Hoạt động thú y	7500

82.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
83.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
84.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
85.	Tái chế phế liệu	3830
86.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
87.	Thu gom rác thải độc hại	3812
88.	Phá dỡ	4311
89.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
90.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
91.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý	4610
92.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620

6. Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN HỒNG HẠNH LINH	Số 25, tổ 4, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	750.000	7.500.000.000	15,000	013092471	
			Tổng số	750.000	7.500.000.000	15,000		
2	TRẦN ANH TUẤN	Số 25 Tổ 4, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	750.000	7.500.000.000	15,000	C0498441	
			Tổng số	750.000	7.500.000.000	15,000		
3	NGUYỄN THỊ THANH HÀ	Số 25 Tổ 4, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.500.000	35.000.000.000	70,000	001172015272	
			Tổng số	3.500.000	35.000.000.000	70,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **TRẦN HỒNG HẠNH LINH**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *05/03/1994*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *013092471*

Ngày cấp: *14/03/2009*

Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 25, tổ 4, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 04-N2, ngõ 1 đường Nguyễn Hoàng Tôn, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*